



SỞ Y TẾ BÌNH DƯƠNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHÂN SINH

**BẢNG CÔNG KHAI GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT**

STT	MÃ VP	NỘI DUNG	DVT	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ
<b>KHÁM BỆNH</b>					
1	DVYT37	Sổ khám bệnh	Cuốn		5,000
2	BHK001	Khám Da liễu	Lần	36,500	60,000
3	BHK002	Khám YHCT	Lần	36,500	50,000
4	BHK003	Khám Nội	Lần	36,500	60,000
5	BHK004	Khám Nhi	Lần	36,500	60,000
6	BHK005	Khám Ngoại	Lần	36,500	60,000
7	BHK006	Khám Phụ sản	Lần	36,500	60,000
8	BHK007	Khám Mắt	Lần	36,500	60,000
9	BHK008	Khám Tai mũi họng	Lần	36,500	60,000
10	BHK009	Khám Răng hàm mặt	Lần	36,500	60,000
11	KHAM11	Khám sức khỏe 1 tờ	Lần		50,000
12	KHAM12	Khám sức khỏe 2 tờ	Lần		70,000
13	KHAM13	Khám sức khỏe 3 tờ	Lần		90,000
14	KHAM14	Khám sức khỏe 4 tờ	Lần		100,000
15	KHAM17	Khám cấp cứu	Lần		200,000
16	SOH001	Sổ hồng khám thai	cuốn		5,000
17	SOH002	Sổ hồng (KSK)	cuốn		5,000
18	SOV001	Sổ vàng	cuốn		5,000
<b>CHI PHÍ VẬN CHUYỂN</b>					
19	CV001	Chuyển Viện(Bình Dương)	Lần		600,000
20	CV002	Chuyển viện(Thuận An)	Lần		400,000
21	CV003	Chuyển viện quân đoàn 4	Lần		400,000
22	CV004	Chuyển viện(TP.HCM)	Lần		1,200,000
23	CV005	Chuyển viện (Thủ Đức)	Lần		1,000,000
24	CV006	Chuyển viện Becamex	Lần		400,000
<b>THỦ THUẬT NGOẠI KHOA</b>					
25	NKX001	Nẹp bột cẳng bàn tay	Lần		150,000
26	NKX008	Cố định Xương Sườn	Lần		200,000
27	NKX009	Bó bột cẳng bàn tay nhỏ	Lần		250,000
28	NKX010	Bó bột cánh-cẳng bàn tay nhỏ	Lần		350,000
29	NKX011	Bó bột cẳng bàn chân	Lần		300,000
30	NKX012	Bó bột đùi cẳng bàn chân	Lần		500,000
31	NKX013	Bó bột cẳng bàn tay lớn	Lần		300,000
32	NKX014	Bó bột đùi cẳng bàn chân nhỏ	Lần		400,000
33	NKX015	Bó bột cánh-cẳng bàn tay lớn	Lần		450,000

34	NKX016	Nẹp bột cẳng bàn tay nhỏ	Lần		150,000
35	NKX017	Nẹp bột cẳng bàn tay lớn	Lần		250,000
36	NKX018	Nẹp bột cẳng bàn tay	Lần		200,000
37	NKX019	Nẹp bột cánh-cẳng bàn tay nhỏ	Lần		250,000
38	NKX020	Nẹp bột cánh-cẳng bàn tay lớn	Lần		300,000
39	NKX021	Bó bột cẳng bàn chân nhỏ	Lần		200,000
40	NKX022	Bó bột cẳng bàn chân lớn	Lần		400,000
41	NKX023	Bó bột đùi cẳng bàn chân lớn	Lần		600,000
42	NKX024	Nẹp bột cẳng bàn chân nhỏ	Lần		150,000
43	NKX025	Nẹp bột cẳng bàn chân	Lần		200,000
44	NKX026	Nẹp bột cẳng bàn chân lớn	Lần		300,000
45	NKX027	Nẹp bột đùi - cẳng bàn chân	Lần		400,000
46	NKX045	Nẹp bột cẳng bàn tay-nhỏ	Lần		200,000
47	NKX047	Nẹp bột cẳng bàn tay-lớn	Lần		300,000
48	NKX116	Kéo nắn trật khớp-dễ	Lần		300,000
49	NKX117	Kéo nắn trật khớp-khó	Lần		400,000
50	NKX118	Kéo nắn trật khớp-phức tạp	Lần		700,000
51	TTNK01	Rạch áp xe	Lần		300,000
52	TTNK122	Cắt lọc vết thương	Lần		150,000
53	TTNK153	Khâu vết thương phần mềm (<10cm)	Lần		300,000
54	TTNK156	Khâu vết thương phần mềm (>10cm)	Lần		500,000
55	TTNK158	Khâu vết thương phần mềm (>15cm)	Lần		700,000
56	TTNK17	Khâu vết thương 1-2 cm	Lần		300,000
57	TTNK18	Khâu vết thương 3-5cm thường	Lần		400,000
58	TTNK180	Khâu vết thương(bao gồm cả lớp trong	Lần		800,000
59	LAM001	Làm khoé móng - dễ	Lần		200,000
60	TTNK19	Khâu vết thương 3-5cm khó	Lần		500,000
61	TTNK197	Thay băng(>10cm)	Lần		100,000
62	TTNK21	Khâu vết thương 6-10cm thường	Lần		500,000
63	TTNK22	Khâu vết thương 6-10cm khó	Lần		600,000
64	TTNK231	Khâu-tạo mòm cụt(1 ngón)	Lần		800,000
65	TTNK234	Khâu-tạo mòm cụt(2 ngón)	Lần		1,500,000
66	TTNK237	Khâu-tạo mòm cụt(3 ngón)	Lần		2,000,000
67	TTNK253	Cắt bột	Lần		100,000
68	TTNK26	Cắt mắt cá nhỏ	Lần		150,000
69	TTNK28	Cắt mắt cá lớn	Lần		300,000
70	TTNK29	Bóc u bã đậu	Lần		300,000
71	TTNK30	Bóc u bã đậu lớn	Lần		400,000
72	TTNK31	Cắt u- bóc bướu nhỏ	Lần		300,000
73	TTNK32	Cắt u- bóc bướu lớn	Lần		400,000
74	TTNK35	Rạch áp xe-khó	Lần		300,000
75	TTNK36	Rửa vết thương bông	Lần		150,000
76	TTNK40	Rửa vết thương bông (diện tích lớn)	Lần		200,000

77	TTNK57	Cắt chỉ	Lần		50,000
78	TTNK61	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	Lần		400,000
79	TTNK62	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >10cm	Lần		600,000
80	TTNK63	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	Lần		600,000
81	TTNK64	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10cm	Lần		800,000
82	RAC001	Rạch áp xe	Lần		400,000
83	BOB001	Bó bột thủy tinh 1 cuộn	Lần		500,000
84	BOB002	Bó bột thủy tinh 2 cuộn	Lần		600,000
85	BOB003	Bó bột thủy tinh 3 cuộn	Lần		700,000
86	LAM002	Làm khoé móng- khó	Lần		300,000
87	BOC001	Bóc tách u - bướu	Lần		400,000
88	KHAU004	Khâu vết thương phức tạp bao gồm cả nối gân - dễ	Lần		800,000
89	KHA0032	Khâu vết thương phức tạp bao gồm cả nối gân-khó	Lần		1,200,000
90	KHA0033	Khâu vết thương thẩm mỹ-dễ	Lần		600,000
91	KHA0034	Khâu vết thương thẩm mỹ-khó	Lần		800,000
92	KHA0035	Khâu vết thương thẩm mỹ-phức tạp	Lần		1,000,000
<b>VẬT TƯ Y TẾ</b>					
93	TR073	Gạc Vaseline ( dán bông)	Miếng		10,000
94	NKX002	Nẹp đùi size 7	Cái		200,000
95	NKX113	Đai cổ định xương đòn	Cái		200,000
96	DVYT42	Nạng gỗ	Cái		120,000
97	DAI001	Đai xương sườn số 7	Cái		180,000
98	BAN005	Băng thun 1 móc	cái		30,000
99	BAN002	Băng gót chân	Cái		80,000
100	TRE001	Treo tay tam giác NL	Cái		100,000
101	NEP001	Nẹp nhôm	Cái		50,000
102	DAI002	Đai cột sống thắt lưng số 7	Cái		200,000
103	DAI003	Đai cột sống thắt lưng số 8	Cái		200,000
104	DAI004	Đai cột sống thắt lưng số 9	Cái		200,000
105	DAI012	Đai xương đòn số 7	Cái		130,000
106	DAI013	Đai xương đòn số 8	Cái		130,000
107	DAI014	Đai xương đòn số 9	Cái		130,000
108	DAI015	Đai xương sườn số 8	Cái		180,000
109	DAI016	Đai xương sườn số 9	Cái		180,000
110	TRE002	Treo tay tam giác TE	Cái		100,000
111	NEP002	Nẹp chống xoay 3	Cái		200,000
112	NEP003	Nẹp chống xoay 4	Cái		200,000
113	NEP004	Nẹp cánh bàn tay 6 P	Cái		180,000
114	NEP005	Nẹp cánh bàn tay 6 T	Cái		180,000
115	NEP006	Nẹp cánh bàn tay 7 P	Cái		180,000
116	NEP007	Nẹp cánh bàn tay 7 T	Cái		180,000
117	NEP008	Nẹp cánh bàn tay 8 P	Cái		180,000
118	NEP009	Nẹp cánh bàn tay 8 T	Cái		180,000

119	NEP010	Nẹp cánh bàn tay 9 P	Cái		180,000
120	NEP011	Nẹp cánh bàn tay 9 T	Cái		180,000
121	NEP012	Nẹp đùi size 8	Cái		200,000
122	GAC003	Gạc povidin 10*10cm 3g	miếng		50,000
123	NEP013	Nẹp đùi size 9	Cái		200,000
124	NEP014	Nẹp cẳng tay TE 6 P	Cái		150,000
125	NEP015	Nẹp cẳng tay TE 6 T	Cái		150,000
126	NEP016	Nẹp cẳng tay NL 7 P	Cái		180,000
127	NEP017	Nẹp cẳng tay NL 7 T	Cái		180,000
128	NEP018	Nẹp cẳng tay NL 8 P	Cái		180,000
129	NEP019	Nẹp cẳng tay NL 8 T	Cái		180,000
130	NEP020	Nẹp cẳng tay NL 9 P	Cái		180,000
131	NEP021	Nẹp cẳng tay NL 9T	Cái		180,000
132	NKX041	Nẹp cẳng tay NL 6 T	Cái		180,000
133	NKX042	Nẹp cẳng tay NL 6 P	Cái		180,000
134	NKX043	Đai cột sống thắt lưng số 6	Cái		200,000
135	NKX044	Đai xương đòn số 6	Cái		130,000
136	NXk132	Nẹp chống xoay số 2	Cái		200,000
137	TTNK08	Băng thun 2 móc	Cuộn		40,000
138	TTNK124	Băng thun 2 móc	Cuộn		40,000
139	TTNK125	Băng thun 3 móc	Cuộn		50,000
140	GAC002	Gạc Urgotul 10 *10cm	Miếng		100,000
141	TTNK251	Đai Quấn gối XXL (Bó gối lỗ thường GH, TS)	Cái		180,000
142	TTNK252	Đai Quấn gối L (Bó gối lỗ thường GH, TS)	Cái		180,000
143	TTNK268	Đai Quấn gối M (Bó gối lỗ thường GH, TS)	Cái		180,000
144	TTNK269	Băng ổn định cổ chân S	Cái		80,000
145	TTNK38	Băng gối chỉnh hình	Cái		180,000
146	TTNK39	Băng khuỷ tay(80)	Cái		80,000
147	TTNK53	Đai default 6 P	Cái		200,000
148	BAN001	Băng cổ tay trùm (băng thun)	Cái		80,000
149	DAI005	Đai default 6 T	Cái		200,000
150	DAI006	Đai default 7 P	Cái		200,000
151	DAI007	Đai default 7 T	Cái		200,000
152	DAI008	Đai default 8 P	Cái		200,000
153	DAI009	Đai default 8 T	Cái		200,000
154	DAI010	Đai default 9 P	Cái		200,000
155	DAI011	Đai default 9 T	Cái		200,000
156	BAN003	Băng ổn định cổ chân M	Cái		80,000
157	BAN004	Băng ổn định cổ chân L	Cái		80,000
<b>NHA KHOA</b>					
158	NK001	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	Lần	98,000	100,000
159	NK044	Nhổ răng sữa	Răng	40,700	50,000
160	NK045	Nhổ chân răng sữa	Răng	33,600	40,000

161	NK046	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	362,000	500,000
162	NK047	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	362,000	500,000
163	NK048	Lấy cao răng	Lần	143,000	200,000
164	NK049	Răng giả tháo lắp	Cái	175,000	250,000
165	NK058	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	362,000	600,000
166	NK060	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	434,000	600,000
167	NK064	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	224,000	300,000
168	NK065	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	91,000	100,000
169	NK067	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng-trong miệng	Lần	35,000	50,000
170	NK070	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	158,000	200,000
171	NK118	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	819,000	1,000,000
172	NK119	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Lần	589,000	1,200,000
173	NK120	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259,000	300,000
174	NK121	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	348,000	400,000
175	NK122	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	348,000	400,000
176	NK123	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218,000	300,000
177	NK124	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	224,000	300,000
178	NK125	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	351,000	400,000
179	NK126	Điều trị tủy răng sữa	Răng	271,000	300,000

**CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

180	NS07	Nội soi tai mũi họng [Họng]	Lần	108,000	100,000
181	NS13	Nội soi tai mũi họng [Tai]	Lần	108,000	100,000
182	NS14	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	Lần	108,000	100,000
183	NS15	Phụ thu Nội soi Tai Mũi Họng	Lần		50,000
184	NOI001	Nội soi tai mũi họng	Lần		180,000
185	SA002	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	28,000
186	SA003	Phụ thu siêu âm 4d không đĩa	Lần		50,000
187	SA004	Đóng thêm siêu âm 4d không đĩa	Lần		50,000
188	SA005	Phụ thu siêu âm 4d BH	Lần		200,000
189	SA006	Siêu âm 3D/4D	Lần		300,000
190	SA009	Siêu âm bụng tổng quát màu	Lần		100,000
191	SA010	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	150,000
192	SA011	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	
193	SA012	SIÊU ÂM TUYẾN VÚ 2 BÊN DỊCH VỤ	Lần		150,000
194	SA013	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	100,000
195	SA014	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Lần	58,600	100,000
196	SA015	Siêu âm dương vật	Lần	43,900	150,000
197	SA016	Siêu âm doppler mạch máu 2 chi dưới	Lần		180,000
198	SA017	Siêu âm doppler mạch máu 2 chi trên	Lần		150,000
199	SA019	Siêu âm doppler động mạch vành	Lần		150,000
200	SA020	Phụ thu siêu âm 4d có đĩa 25%	Lần	53,000	53,000

201	SA021	Phụ thu siêu âm 4d có đĩa(không bảo hiểm)	Lần		70,000
202	SA022	Siêu âm đầu dò âm đạo	Lần		150,000
203	SA023	Siêu âm doppler tim	Lần		250,000
204	SA024	Siêu Âm Độ Mờ Da Gáy	Lần		180,000
205	SA025	Siêu âm mạch máu	Lần		150,000
206	SA026	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	43,900
207	SA027	Siêu âm Hình Thái Học Thai Nhi	Lần		150,000
208	SA028	Siêu âm 4D (Song Thai) Phụ thu có BHYT	Lần		300,000
209	SA029	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	
210	SA030	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600	43,900
211	SA031	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600	43,900
212	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600	43,900
213	SADV01	Siêu Âm Độ Mờ Da Gáy	Lần		180,000
214	SADV02	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần		150,000
215	SADV03	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần		100,000
216	SADV04	Siêu âm đầu dò âm đạo (PHỤ THU BHYT)	Lần		120,000
217	SADV05	Siêu âm đầu dò âm đạo DỊCH VỤ	Lần		150,000
218	SADV06	SIEU AM DAU DO AM DAO-DICH VU	Lần		120,000
219	SIE001	Siêu âm3D/4D song thai	lần		500,000
220	SIE004	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần		180,000
221	SIE003	Siêu âm doppler động mạch cảnh	Lần		180,000
222	SIE002	Siêu âm Doppler mạch máu thai nhi	Lần		200,000
223	PHU001	Phụ thu Siêu âm doppler mạch máu thai nhi	Lần		180,000
224	PHU002	Phụ thu siêu âm 3D/4D (Xem mặt con)	lần		50,000
225	SIE005	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần		100,000
226	PHU003	Phụ thu siêu âm 3D/4D (Song thai)	lần		300,000
227	PTXQ01	Phụ thu in phim xquang	Lần		30,000
228	XQ001	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	73,300	100,000
229	XQ002	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
230	XQ003	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Lần	73,300	120,000
231	XQ004	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	105,300	120,000
232	XQ005	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	105,300	120,000
233	XQ006	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Lần	105,300	120,000
234	XQ007	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
235	XQ008	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73,300	120,000
236	XQ009	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	73,300	120,000
237	XQ010	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
238	XQ011	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Lần	73,300	120,000
239	XQ012	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	73,300	120,000
240	XQ013	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	73,300	100,000
241	XQ014	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	105,300	120,000
242	XQ015	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
243	XQ016	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần	105,300	120,000

244	XQ017	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
245	XQ018	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	105,300	120,000
246	XQ019	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	73,300	120,000
247	XQ020	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73,300	120,000
248	XQ021	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	105,300	120,000
249	XQ022	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
250	XQ023	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	105,300	120,000
251	XQ024	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
252	XQ027	Chụp XQuang Blondeau-Hirtz	Lần	105,300	120,000
253	XQ028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
254	XQ029	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	73,300	120,000
255	XQ030	XQ ổ răng	Lần		100,000
256	XQ031	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	239,000	224,000
257	XQ032	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	105,300	120,000
258	XQ033	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
259	XQ034	Chụp Xquang Hirtz	Lần	73,300	120,000
260	XQ035	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
261	XQ036	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	73,300	120,000
262	XQ037	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	105,300	120,000
263	XQ038	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	125,000	122,000
264	XQ039	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	105,300	120,000
265	XQ040	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	105,300	120,000
266	XQ041	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	105,300	120,000
267	XQ042	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	73,300	120,000
268	XQ043	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
269	XQ044	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73,300	120,000
270	XQ045	Chụp Xquang móm trâm	Lần	73,300	120,000
271	XQ046	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	105,300	120,000
272	XQ047	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	105,300	120,000
273	XQ048	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73,300	120,000
274	XQ049	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	73,300	120,000
275	XQ050	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	105,300	120,000
276	XQ051	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	14,200	50,000
277	DTBT01	Điện tim thường	Lần	39,900	50,000

**XÉT NGHIỆM**

278	XNHH01	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43,500	80,000
279	XNHH02	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	62,200	45,000
280	XNHH03	Nhóm máu (Rh)	Lần	37,000	45,000
281	XNHH04	KSTSR	Lần		60,000
282	XNHH05	TS-TC	Lần	21,000	100,000
283	XNHH06	Định lượng hemoglobin	Lần	21,000	50,000
284	XNHH07	Hồng cầu lưới(thủ công)	Lần	26,000	50,000
285	XNHH08	Máu lắng(phương pháp thủ công)	Lần	22,000	40,000

286	XNHH09	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,900	60,000
287	XNHH10	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	8,000	50,000
288	XNHH11	Cơ cục máu đông	Lần	14,500	50,000
289	XNMD01	ASLO	Lần	80,000	80,000
290	XNMD02	CRP	Lần		160,000
291	XNMD03	RF	Lần		250,000
292	XNMD04	HBsAg	Lần		100,000
293	XNMD05	HBeAg	Lần		100,000
294	XNMD06	Anti HBs	Lần		110,000
295	XNMD07	HIV	Lần		150,000
296	XNMD08	Dengue IgM/IgG	Lần		140,000
297	XNMD09	HP	Lần		100,000
298	XNMD10	SYP3	Lần		100,000
299	XNMD11	HCV	Lần		100,000
300	XNMD12	HBc-test nhanh	Lần		120,000
301	XNMD13	HAV	Lần		120,000
302	XNMD14	CEA(ung thư trực tràng)	Lần		100,000
303	XNMD15	AFP(ung thư gan)	Lần		100,000
304	XNMD16	Soi tươi tế bào cận nước tiểu	Lần		80,000
305	XNMD17	Dengue NS1	Lần		140,000
306	XNMD18	Định lượng HbA1c	Lần		180,000
307	XNMD19	Tầm soát ung thư vú (CA15-3)	Lần		250,000
308	XNMD20	Tầm soát ung thư tụy (CA19-9)	Lần		250,000
309	ANA001	ANA Test (Anti Nuclear Ab) (Elissa)	Lần		450,000
310	EV7001	EV71 IgG/IgM (Tay chân miệng)	Lần		200,000
311	VZV001	VZV IgG	Lần		500,000
312	VZV002	VZV IgM	Lần		500,000
313	TBI001	TB IgG	Lần		400,000
314	TBI002	TB IgM	Lần		400,000
315	HBC001	HbcAb	Lần		250,000
316	XNSH01	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28,600	80,000
317	XNSH02	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	50,000
318	XNSH03	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	50,000
319	XNSH04	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	50,000
320	XNSH05	Bilirubine - T	Lần	20,000	50,000
321	XNSH06	Bilirubine - D	Lần	20,000	50,000
322	XNSH07	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19,500	50,000
323	XNSH08	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	50,000
324	XNSH09	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	50,000
325	XNSH10	Định lượng Mg [Máu]	Lần	32,300	100,000
326	XNSH11	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13,400	80,000
327	XNSH12	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	110,000
328	XNSH13	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	70,000

329	XNSH14	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	80,000
330	XNSH15	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27,300	50,000
331	XNSH16	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	27,300	80,000
332	XNSH17	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,900	50,000
333	XNSH18	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,900	100,000
334	XNSH19	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	37,700	50,000
335	XNSH20	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	50,000
<b>THUỐC-DỊCH TRUYỀN</b>					
336	TR062	Actrapid 100IU/ml (Insulin)	Lọ		160,000
337	TR003	Adrenalin 1mg/ml	Lọ		70,000
338	TR002	Aleucin 500mg/5ml	Lọ		80,000
339	TR028	Alpha chymotrypsin 5000IU	Lọ		90,000
340	MOB001	AtiMecox 15mg/1.5ml (meloxicam-Mobic)	ống		90,000
341	BIS001	BISOPROLOL 2.5 MG 2.5 MG	viên		5,000
342	TR004	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Ống		50,000
343	TR045	Buscopan 20mg/ml	Ống		80,000
344	BUT001	BÚT TIÊM LANTUS SOLOSTAR 100IU/ML	100iu		380,000
345	CAL001	CALCI CLORID 0.5g/5ml(10%)	ống		80,000
346	TR005	Calci Glubionat Kabi 687.5 mg	Ống		80,000
347	CAP001	Captopril Stada 25 mg	viên		5,000
348	TR051	CEVITA 100mg-2mL	Ống		10,000
349	TR007	Cevita 500 -5ml	Ống		70,000
350	TR052	Dextrose 5% 500ml	Chai		140,000
351	TR027.	Diclofenac natri 75mg/3ml(Voltaren)	ống		80,000
352	TR033	Dimedrol 10mg/ml	Ống		60,000
353	TR064	Efferagan 150mg (nhét hậu môn)	Viên		10,000
354	TR065	Efferagan 300mg (nhét hậu môn)	Viên		10,000
355	TR063	Efferagan 80mg (nhét hậu môn)	Viên		10,000
356	TR040	Esogas 40 mg	Lọ		100,000
357	TR043	Furosemid 20mg	Ống		80,000
358	GAC001	Gạc Vaseline ( dán bông)	hộp		50,000
359	TR009	Glucose 10% 50g/500ml	Chai		140,000
360	GLU001	Glucose 30% 250ml	chai		160,000
361	GLU002	Glucose 30%/ 250ml (khoa sản/ không xét nghiệm)	chai		80,000
362	TR008	Glucose 5% 500ml	Chai		140,000
363	TR072	Growpone 10% 95.5mg/10ml(Calcium gluconate 95.5mg/10ml)	Ống		70,000
364	TR001	Hydrocortison	Ống		80,000
365	TR061	Insulatard 100IU/ML	bút		380,000
366	TR060	Lovenox 4000	Ống		300,000
367	TR044	Magiesi sulfat kabi 15%	Ống		80,000
368	TR014	Metoclopramid Kabi 10mg	Ống		80,000
369	MIX002	Mixtard 30 100iu/ml 100iu/ml	lọ		160,000
370	MIX001	MIXTARD 30 FLEXPEN hỗn hợp 30/70- 300IU/ 3ml	bút		200,000

371	TR039	Mobic 15mg/1.5ml	Ống		90,000
372	NAA001	Naatrapyl 1g 1(piracetam)	ống		80,000
373	NAA002	Naatrapyl 3g 3( piracetam)	ống		90,000
374	TR054	Natri clorid 0,9% 1000ml	Chai		10,000
375	TR020	Natri Clorid 0,9% 100ml	Chai		40,000
376	TR016	Natri clorid 0,9% 500ml	Chai		110,000
377	TR030	Neutrivit 5000	Lọ		90,000
378	TR019	No-Spa 40mg/2ml	Ống		80,000
379	TR066	Novofine 31G 6mm (đầu kim)	Cái		2,500
380	NOV001	NovoMix 30 100U/ml	Bút		380,000
381	TR015	NƯỚC CÁT	Ống		5,000
382	TR080	Oraptic 40mg	Lọ		90,000
383	TR055	Paracetamol 10mg/ml	Chai		140,000
384	TR056	Paracetamol G.E.S 10MG/ML	Túi		140,000
385	TR021	Paracetamol Kabi 1000mg/100ml	Chai		140,000
386	TR038	Pipolphen 50mg/2ml	Ống		100,000
387	TR012	Piracetam Kabi 1g	Ống		80,000
388	TR011	Piracetam Kabi 3g	Ống		90,000
389	PUL002	Pulmicort 1mg/2ml	tuýp		60,000
390	PUL001	Pulmicort 500mcg/ml	ống		50,000
391	TR022	Ringer lactate 500ml	Chai		110,000
392	TR023	SODIUM CHLORID inj 500ML PP	Chai		110,000
393	SOL001	Soli-Medon 40mg	lọ		140,000
394	TR037	Solu medrol 40mg	Lọ		140,000
395	TR082	Suopinchon( Furosemide 20mg/2ml)	Ống		80,000
396	TR069	Test dung nạp đường( glucose 30% 250ml)	chai		180,000
397	TR058	Transamin Injection 250mg/5ml	Ống		100,000
398	TR049	Ventolin 2,5mg/2.5ml	Tuýp		50,000
399	TR050	Ventolin 5mg/2.5ml	Tuýp		50,000
400	TR059	Vitamin B6 100mg/2ml	Ống		40,000
401	TR078	Vitamin C kabi 500mg/5ml	Ống		70,000
402	TR027	Voltaren 75mg/3ml	Ống		80,000
403	ZEN002	ZENSALBU nebules 5mg/2.5ml(salbutamol)	ống		50,000
404	ZEN001	Zentanil 1g/10ml(Acetyl Leucin)	ống		160,000